

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2015
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét	5
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	6 – 42
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 – 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 16 tháng 04 năm 2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần 10 ngày 16 tháng 04 năm 2015, Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực Sản xuất – Thương mại – Dịch vụ.

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 67.865.830.000 đồng (Sáu mươi bảy tỷ, tám trăm sáu mươi lăm triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng).

Chi nhánh

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hạch toán kế toán</i>
Chi nhánh Công ty CP Nhựa Đồng Nai tại Hà Nội	Phòng 501A – Tòa nhà Thăng Long Ford – 105 Láng Hạ - Hà Nội	Hạch toán kế toán, quyết toán thuế độc lập

Công ty con:

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Lô 06 – KCN Điện Nam – Điện Ngọc – Huyện Điện Bàn – Tỉnh Quảng Nam	98,79%	98,79%
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	A6 – A7 Khu dân cư Kênh Bàu – Thành phố Phan Thiết – Tỉnh Bình Thuận	51,63%	51,63%

Các sự kiện quan trọng phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2015

1. Căn cứ nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 01/2015/NQ-ĐHCĐ ngày 04 tháng 04 năm 2015, Công ty đã phát hành bổ sung 1.085.558 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2014 với tỷ lệ là 16%. Công ty đã có báo cáo kết quả phát hành gửi Ủy ban chứng khoán Nhà nước ngày 14/07/2015 và được chấp thuận niêm yết bổ sung số cổ phiếu này ngày 14/08/2015.

Công ty cũng đã thực hiện việc phát hành riêng lẻ cho đối tác 5.635.000 cổ phần với giá 13.000 đồng/cp theo phương án đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Đến ngày 15/07/2015, Công ty đã hoàn thành việc phát hành và đã có báo cáo kết quả phát hành lên Ủy ban chứng khoán nhà nước ngày 17/07/2015.

2. Trong 6 tháng đầu năm 2015, Công ty đã hoàn thành việc nâng tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty Cổ phần Bình Hiệp lên 51,63%. Công ty Cổ phần Bình Hiệp là công ty kinh doanh nước sạch, cung cấp nước cho khu vực thị xã Phan Thiết và Mũi Né. Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bình Hiệp là 15 tỷ đồng. Trong những năm qua, Công ty Cổ phần Bình Hiệp có kết quả kinh doanh rất tốt, đạt tỷ suất lợi nhuận trên vốn cao.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập Báo cáo tài chính

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Hữu Chuyên	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Lưu Thụy	Thành viên
Ông Ngô Đức Vũ	Thành viên
Ông Phạm Huy Cường	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm :

Ông Ngô Đức Vũ	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lý Anh Thư	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kim Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Huyền	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát gồm

Ông Mai Hữu Đạt	Trưởng ban
Ông Phùng Quang Việt	Thành viên
Ông Trịnh Kiên	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai.

- Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất cứ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT – BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc

Ngô Đức Vũ

Tổng Giám Đốc

Đồng Nai, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Số : /BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

**Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai được lập ngày 14 tháng 08 năm 2015, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt
Nam (AVA)**

Lưu Quốc Thái

Phó Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0155-2014-126-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Mai Lan

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1425 -2014-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		337.060.899.966	330.291.081.811
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	12.023.691.473	8.709.757.845
1. Tiền	111		10.732.132.518	8.709.757.845
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.291.558.955	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	10.285.000.000	9.370.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.285.000.000	9.370.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		211.633.014.830	214.494.997.267
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	189.317.027.992	174.847.298.934
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.208.291.301	7.991.304.348
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.04	14.110.808.308	39.413.384.829
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.06	(12.039.321.560)	(7.993.393.084)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	36.208.789	236.402.240
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	101.847.191.221	96.738.487.417
1. Hàng tồn kho	141		104.193.991.134	99.867.047.396
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.346.799.913)	(3.128.559.979)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.272.002.442	977.839.282
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	55.110.797	587.568.799
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		910.708.399	390.270.483
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.18	306.183.246	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		172.856.373.404	86.624.493.666
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.769.608.042	1.911.461.918
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
5. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	2.769.608.042	1.911.461.918
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
II. Tài sản cố định	220		131.167.643.687	72.636.029.519
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	103.387.781.804	48.806.485.928
- Nguyên giá	222		219.064.024.390	133.668.949.948
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(115.676.242.586)	(84.862.464.020)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	23.741.080.360	21.068.501.212
- Nguyên giá	225		30.364.609.036	27.611.085.260
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(6.623.528.676)	(6.542.584.048)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	4.038.781.523	2.761.042.379
- Nguyên giá	228		4.125.064.091	2.818.564.091
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(86.282.568)	(57.521.712)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	3.557.704.795	286.253.796
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.557.704.795	286.253.796
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	8.130.600.000	10.486.890.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.130.600.000	10.486.890.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.000.000.000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		27.230.816.880	1.303.858.433
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	2.491.494.127	1.146.452.121
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.13		92.100.643
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269	V.14	24.739.322.753	65.305.669
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		509.917.273.370	416.915.575.477

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		352.080.383.646	305.834.100.261
I. Nợ ngắn hạn	310		328.221.409.967	297.101.549.618
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	20.416.525.655	18.382.710.949
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	7.478.014.911	5.957.810.264
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	13.802.284.080	13.085.742.972
4. Phải trả người lao động	314		2.959.753.500	4.961.447.893
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	1.783.290.027	417.048.749
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	4.522.984.825	4.517.839.900
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	276.037.043.010	249.785.478.014
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.221.513.959	(6.529.123)
II. Nợ dài hạn	330		23.858.973.679	8.732.550.643
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	23.858.973.679	8.732.550.643
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		157.836.889.724	111.081.475.216
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	157.836.889.724	111.081.475.216
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		67.865.830.000	34.276.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		67.865.830.000	34.276.370.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			26.517.339.735
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.339.622.427	1.441.908.340
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(342.000)	(342.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.544.550.961	19.576.262.119
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		39.718.189.777	28.966.953.711
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		19.405.712.169	28.966.953.711
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		20.312.477.608	
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		24.369.038.559	302.983.311
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		509.917.273.370	416.915.575.477

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Ngô Đức Vũ

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Hoàng Anh Tuấn

Kế toán trưởng

Lại Dung Hạnh

Người lập biểu

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	387.989.510.824	234.380.106.101
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.02	672.831.987	274.833.648
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	387.316.678.837	234.105.272.453
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	314.401.525.578	204.275.488.501
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		72.915.153.259	29.829.783.952
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	479.699.274	8.057.812
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	14.033.646.167	6.288.755.339
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.540.496.201	5.109.140.237
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25	VI.07	9.602.181.846	7.685.022.763
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	20.612.230.017	8.784.652.241
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29.146.794.503	7.079.411.421
12. Thu nhập khác	31	VI.08	510.817.930	828.760.167
13. Chi phí khác	32	VI.09	312.739.935	837.667.834
14. Lợi nhuận khác	40		198.077.995	(8.907.667)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29.344.872.498	7.070.503.754
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	4.574.518.593	1.302.728.363
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	92.100.643	(31.256.084)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		24.678.253.262	5.799.031.475
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		20.594.036.044	5.795.986.534
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.084.217.218	3.044.941
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	3.035	1.697
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	2.616	856

Ngô Đức Vũ
Tổng Giám đốc

Hoàng Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Lại Dung Hạnh
Người lập biểu

Đồng Nai, ngày 14 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		29.344.872.498	7.070.503.754
2. Điều chỉnh cho các khoản			28.449.755.563	13.510.552.904
+ Khấu hao tài sản cố định	02		11.829.718.255	7.466.586.096
+ Các khoản dự phòng	03		3.264.168.410	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		3.264.868.192	719.188.071
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05		550.504.505	215.638.500
+ Chi phí lãi vay	06		9.540.496.201	5.109.140.237
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	08		57.794.628.061	20.581.056.658
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		2.388.388.930	(7.015.138.952)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(4.036.833.132)	(20.182.568.906)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(4.116.931.307)	(9.702.685.025)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(93.545.968)	(212.642.847)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.576.309.146)	(5.109.140.237)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.986.130.945)	(1.578.919.476)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			3.040.556.798
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.259.784.611)	(1.396.181.010)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20		39.113.481.882	(21.575.662.997)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.366.801.157)	(4.180.053.345)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			775.509.090
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(915.000.000)	(1.000.000.000)
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(40.958.710.778)	(5.130.600.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		97.644.240	8.057.812
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(50.142.867.695)	(9.527.086.443)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		371.264.404.935	244.308.127.734
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(349.967.498.015)	(209.188.205.276)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(5.157.319.431)	(3.402.292.762)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.795.950.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		14.343.637.489	31.717.629.696
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3.314.251.676	614.880.256
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.709.757.845	7.616.394.479
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(318.048)	(215.716.873)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		12.023.691.473	8.015.557.862

Ngô Đức Vũ
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Hoàng Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Lại Dung Hạnh
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015****I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần 10 ngày 16 tháng 04 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty là: 67.865.830.000 đồng (Sáu mươi bảy tỷ, tám trăm sáu mươi lăm triệu, tám trăm ba mươi ngàn đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty sản xuất các loại ống, phụ kiện ngành nước và bao bì nilon xuất khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600662561 được sửa đổi lần 10 ngày 16 tháng 04 năm 2015, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất diêm quẹt;
- Sản xuất sản phẩm may mặc xuất khẩu;
- Sản xuất vật liệu xây dựng công nghệ mới;
- Xây dựng nhà lắp ghép, xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Bán buôn vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình nước, cấp thoát nước;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa; Dịch vụ du lịch; Đại lý bưu điện.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra liên tục trong năm. Hiện tại, do doanh thu các sản phẩm ống nhựa cũng như bao bì xuất khẩu của Công ty luôn tăng trưởng ổn định nên nhà máy thường xuyên hoạt động hết công suất để đảm bảo các đơn hàng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 được lập cho mục đích công bố thông tin theo quy định đối với các tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung TT200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành phù hợp với hoạt động của Doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung .

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Các công ty con**

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập đến ngày 30/06/2015.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính được sử dụng để hợp nhất:

- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 của Công ty mẹ được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm Định giá Việt Nam với ý kiến chấp nhận toàn phần.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung – Công ty con được soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA – IAFC với ý kiến chấp nhận toàn phần.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 của Công ty Cổ phần Bình Hiệp – Công ty con được soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA – IAFC. Thời điểm xác định hoàn tất mua Công ty con được tính từ ngày 01/01/2015 do Công ty con không lập Báo cáo tài chính tại thời điểm hoàn tất mua kiểm soát.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**2.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán doanh thu hoặc chi phí tài chính.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ lập báo cáo được đánh giá lại số dư theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2.2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo được ghi nhận là khoản tương đương tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**4.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4.2. Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

4.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.4. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**5.1 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

5.2 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

5.3 Phương pháp khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian khấu hao phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được ước tính như sau:

- Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm
- Tài sản thuê tài chính	4 - 10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng đầu tư tài chính được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh do các cổ đông Công ty mẹ góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác:

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Cổ phiếu quỹ: Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ được chia cổ tức theo tỷ lệ vốn góp.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

12.1 Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

12.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

12.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ hàng hóa dịch vụ của Công ty như: chi phí chào hàng, quảng cáo, giới thiệu, trưng bày sản phẩm, bảo hành, bảo quản đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

- + Công ty có thời gian miễn thuế 05 năm kể từ năm 2004 (năm bắt đầu có thu nhập chịu thuế), và kể từ năm 2004 thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm. Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp 5 năm kể từ năm 2009.
- + Đối với phần thu nhập từ đầu tư mở rộng năm 2006, Công ty được ưu đãi theo thuế suất 15%, miễn thuế 01 năm từ năm 2006 và giảm thuế 5 năm tiếp theo kể từ năm 2007.
- + Đối với thu nhập từ đầu tư mở rộng năm 2007 đến năm 2009, Công ty chịu thuế suất hiện hành và được miễn thuế 03 năm, giảm 50% trong 05 năm tiếp theo.
- + Đối với thu nhập từ đầu tư mở rộng trong giai đoạn từ 2010 đến 2013, Công ty chịu thuế suất hiện hành và miễn thuế 02 năm, giảm 50% trong 4 năm tiếp tính cho thời gian còn lại từ năm 2015 theo hướng dẫn tại điều 13 thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015.
- + Thu nhập từ đầu tư tài sản kể từ 2014, hoạt động kinh doanh khác, hoạt động thương mại và hoạt động xây dựng không được hưởng ưu đãi thuế.

16. Công cụ tài chính***Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày******Tài sản tài chính:***

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính bán niên, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính:

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được lập theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 28 – Báo cáo bộ phận.

Các bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý của doanh nghiệp dùng để lập báo cáo cho bên ngoài phải là các đơn vị nằm trong cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp đó. Thông tin bộ phận do các đơn vị này lập để giúp Ban Tổng Giám đốc đánh giá hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và đưa ra quyết định điều hành và quản lý trong tương lai của doanh nghiệp.

Một lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý cần được xác định là một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu phát sinh từ bán hàng ra ngoài đồng thời thoả mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tổng Doanh thu của bộ phận từ việc bán hàng ra ngoài và từ giao dịch với các bộ phận khác phải chiếm từ 10% trở lên trên tổng doanh thu của tất cả bộ phận, hoặc
- b) Kết quả kinh doanh của bộ phận này bất kể lãi (hay lỗ) chiếm từ 10 % trở lên trên tổng lãi (hay lỗ) của tất cả các bộ phận có lãi (hoặc trên tổng lỗ của tất cả các bộ phận lỗ) nếu đại lượng nào có giá trị tuyệt đối lớn hơn, hoặc
- c) Tài sản của bộ phận chiếm từ 10 % trở lên trên tổng tài sản của tất cả các bộ phận

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015	01/01/2015
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt tại quỹ	3.017.253.846	293.954.544
Tiền gửi ngân hàng	7.714.878.672	8.415.803.301
Cộng	12.023.691.473	8.709.757.845
2 . Các khoản đầu tư tài chính (Chi tiết tại Phụ lục số 01)		
3 . Phải thu khách hàng		
<i>a> Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>	30/06/2015	01/01/2015
<i>Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai</i>		
Comcoplast	4.597.833.907	4.261.293.186
Công ty xây lắp 559	3.569.870.837	3.569.870.837
Công ty CP Cơ khí công trình cấp nước	3.157.728.510	2.932.428.580
Công ty CP Xây dựng cấp thoát nước số 12 (Viwaseen 12)	3.461.549.564	2.871.188.050
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất thiết bị ngành nước	3.594.648.309	24.690.596.391
Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông Công Chánh	9.029.643.049	6.729.926.934
Công ty TNHH Công trình cấp thoát nước và Hạ tầng đô thị M.A.T	2.426.785.183	4.171.700.600
Công ty TNHH MTV Cấp nước Tiền Giang	11.360.101.137	2.477.052.237
Công ty TNHH Trung Đô	2.968.349.864	8.156.745.485
Công ty TNHH Thiện Vũ	5.983.455.094	4.214.817.624
Công ty Cổ phần Hà Huy	6.012.887.080	421.733.092
Chi nhánh công ty CPĐT và xây dựng số 4 - Xí Nghiệp tư vấn và Xây Dựng	3.746.300.399	3.592.062.364
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (VIWASEEN)	19.374.316.587	-
Công ty cổ phần xây dựng số 5	23.130.594.694	28.561.995.539
Sphere Germany GMBH	5.513.506.561	612.569.788
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn-TNHH MTV	3.350.796.594	3.350.796.594
Các đối tượng khác	57.896.407.106	55.981.987.105
Cộng	169.174.774.475	156.596.764.406
<i>Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung</i>		
Công ty Xây dựng và Công trình nước Quảng Nam	2.405.034.675	2.381.245.960
Công ty CP ĐT & Xây Dựng Trường Thịnh	1.968.012.585	3.668.012.585
Công ty CP Xây Dựng Vũ Ngọc Long	989.657.900	644.463.600
Công ty TNHH 27/7 Tiên Phong	1.916.074.082	1.257.574.082
Công ty TNHH MTV Ngô Trần Gia	1.000.000.433	806.339.864
Công ty TNHH MTV TB Điện Nước Đà Thành	1.358.108.300	320.708.520
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Tiến Đạt	1.464.500.130	184.123.500
Đối tượng khác	8.960.190.345	8.988.066.417
Cộng	20.061.578.450	18.250.534.528
<i>Tại Công ty CP Bình Hiệp</i>		
Phải thu tiền nước Kê Gà	14.944.567	
Công ty TNHH Du lịch Việt Pháp	65.730.500	
Cộng	80.675.067	-
Tổng cộng	189.317.027.992	174.847.298.934

4 . Các khoản phải thu khác**a> Ngắn hạn**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	68.000.000		136.527.382	
Tạm ứng	5.373.004.810		7.415.990.362	
Thuế GTGT tài sản cố định thuê tài chính	1.177.320.227		886.617.473	
Thuế GTGT chưa kê khai	29.808.280		29.808.280	
Phải thu bảo hiểm xã hội	80.006.535		86.493.565	
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tạm tính	309.429.167		116.636.164	
Phải thu cho vay vốn	5.807.802.845		29.709.068.984	
+ Cho ông Nguyễn Văn Chinh vay	100.000.000		6.972.804.217	
+ Cho ông Vũ Đình Độ vay	-		6.850.000.000	
+ Cho ông Trần Hữu Chuyên vay	5.707.802.845		15.886.264.767	
Phải thu khác	1.265.436.444		1.032.242.619	
Cộng	14.110.808.308		39.413.384.829	

b> Dài hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	2.769.608.042		1.911.461.918	
Cộng	2.769.608.042	-	1.911.461.918	-

5 . Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2015		01/01/2015	
	Số lượng (m)	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Ống HDPE 110 x 8,1 mm	312,00	36.208.789	321,00	36.208.789
Tài sản khác				236.402.240
Cộng		36.208.789		236.402.240

6 . Nợ xấu

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a> Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn				
Phải thu khách hàng	23.638.745.167	11.599.423.607	10.950.529.901	2.957.136.817
Nợ khó đòi	7.099.024.879	82.639.854	7.099.024.879	82.639.854
Nợ quá hạn trên 1 năm	3.846.505.022	2.220.659.256	182.747.250	182.747.250
Nợ quá hạn dưới 1 năm	12.693.215.266	9.296.124.497	3.668.757.772	2.691.749.713
Cộng	23.638.745.167	11.599.423.607	10.950.529.901	2.957.136.817

7 . Hàng tồn kho	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	12.862.296.342		6.764.777.070	
Nguyên liệu, vật liệu	33.996.801.525		32.647.450.091	
Công cụ, dụng cụ	1.075.363.449		396.380.641	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.013.919.444	(2.346.799.913)	4.573.317.974	(2.346.799.913)
Thành phẩm	28.438.247.401		37.427.361.592	(781.760.066)
Hàng hóa	9.356.519.877		8.912.501.955	
Hàng gửi đi bán	9.450.843.096		9.145.258.073	
Cộng	104.193.991.134	(2.346.799.913)	99.867.047.396	(3.128.559.979)

8 . Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2015	01/01/2015
Xây dựng cơ bản dở dang		
<i>Máy móc đang lắp đặt</i>	217.843.739	188.820.984
<i>Chi phí đền bù giải tỏa XD HTCN Thuận Quý Kế Gà</i>	143.237.773	
<i>Tuyến ống 500 ga Phan Thiết</i>	4.157.000	
<i>T/ống 315 HDPE từ NMN Cà Giang về Phan Thiết (6,5 km)</i>	3.050.937.918	
<i>Các công trình khác</i>	141.528.365	97.432.812
Cộng	3.557.704.795	286.253.796

9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	21.172.575.055	105.603.830.577	4.539.200.634	2.353.343.682	133.668.949.948
Số tăng trong kỳ	28.974.434.548	28.945.889.567	27.385.074.416	89.675.911	85.395.074.442
- <i>Mua trong năm</i>		2.414.512.217	1.149.999.999		3.564.512.216
- <i>Đầu tư XD CB hoàn thành</i>	1.081.545.413		804.643.862		1.886.189.275
- <i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>		4.318.172.391			4.318.172.391
- <i>Tăng do mua Công ty con</i>	27.892.889.135	22.213.204.959	25.430.430.555	89.675.911	75.626.200.560
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	50.147.009.603	134.549.720.144	31.924.275.050	2.443.019.593	219.064.024.390
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	13.771.331.506	66.994.037.256	2.384.960.967	1.712.134.291	84.862.464.020
Số tăng trong kỳ	5.079.302.722	16.940.386.962	8.672.932.768	121.156.114	30.813.778.566
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.511.445.201	6.007.644.611	1.046.901.630	60.197.590	8.626.189.032
- <i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>		1.791.754.120			1.791.754.120
- <i>Tăng do mua Công ty con</i>	3.567.857.521	9.140.988.231	7.626.031.138	60.958.524	20.395.835.414
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	18.850.634.228	83.934.424.218	11.057.893.735	1.833.290.405	115.676.242.586
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	7.401.243.549	38.609.793.321	2.154.239.667	641.209.391	48.806.485.928
Tại ngày cuối kỳ	31.296.375.375	50.615.295.926	20.866.381.315	609.729.188	103.387.781.804

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay 28.081.482.768
 Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 39.680.362.779

10 . Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm		27.611.085.260			27.611.085.260
Số tăng trong kỳ		7.071.696.167			7.071.696.167
- Thuê tài chính trong kỳ		7.071.696.167			7.071.696.167
Số giảm trong kỳ		4.318.172.391			4.318.172.391
- Mua TSCĐ thuê TC		4.318.172.391			4.318.172.391
Số dư cuối kỳ		30.364.609.036			30.364.609.036
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		6.542.584.048			6.542.584.048
Số tăng trong kỳ		1.872.698.748			1.872.698.748
- Khấu hao trong kỳ		1.872.698.748			1.872.698.748
Số giảm trong kỳ		1.791.754.120			1.791.754.120
- Mua TSCĐ thuê TC		1.791.754.120			1.791.754.120
Số dư cuối kỳ		6.623.528.676			6.623.528.676
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm		21.068.501.212			21.068.501.212
Tại ngày cuối kỳ		23.741.080.360			23.741.080.360

Tiền mua TSCĐ thuê tài chính phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí khác trong kỳ

5.287.251 đồng

11 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, Bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.818.564.091				2.818.564.091
Số tăng trong kỳ	1.306.500.000				1.306.500.000
- Tăng do mua Công ty con	1.306.500.000				1.306.500.000
Số giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	4.125.064.091				4.125.064.091
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	57.521.712				57.521.712
Số tăng trong kỳ	28.760.856				28.760.856
- Khấu hao trong kỳ	28.760.856				28.760.856
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	86.282.568				86.282.568
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.761.042.379				2.761.042.379
Tại ngày cuối kỳ	4.038.781.523				4.038.781.523

12 . Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2015	01/01/2015
<i>a> Ngắn hạn</i>	55.110.797	587.568.799
Các khoản khác	55.110.797	587.568.799
<i>b> Dài hạn</i>	2.491.494.127	1.146.452.121
Công cụ dụng cụ xuất dùng	408.963.511	251.184.066
Chi phí cải tạo sửa chữa lớn Nhà máy nước Cà Giang giai đoạn 1	1.328.821.441	
Chi phí di dời mở rộng Quốc lộ 1A	570.851.059	
Các khoản khác	182.858.116	895.268.055
Cộng	2.546.604.924	1.734.020.920

13 . Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30/06/2015	01/01/2015
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định tài sản thuế TNDN hoãn lại	22%	22%
Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh khi hợp nhất Báo cáo tài chính	-	418.639.282
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	92.100.643

14 . Lợi thế thương mại	30/06/2015	01/01/2015
Lợi thế thương mại đầu năm	65.305.669	87.074.225
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ	26.041.392.372	-
Điều chỉnh giảm	65.305.669	
Phân bổ lợi thế thương mại	1.302.069.619	21.768.556
Lợi thế thương mại cuối kỳ	24.739.322.753	65.305.669
Chi tiết		

Công ty	Giá trị hợp lý tại ngày mua	Giá phí đầu tư	Lợi thế thương mại	Lũy kế đã phân bổ	Số dư tại 30/06/2015
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung <1>	3.105.159.219	3.214.002.000	108.842.781	108.842.781	-
Công ty Cổ phần Bình Hiệp <2>	21.541.997.628	47.583.390.000	26.041.392.372	1.302.069.619	24.739.322.753
Cộng				1.410.912.400	24.739.322.753

<1> Lợi thế thương mại phát sinh khi Công ty CP Nhựa Đồng Nai nâng tỷ lệ sở hữu thêm 15,62% tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung. Toàn bộ số dư còn lại đã được giảm trực tiếp vào lợi nhuận chưa phân phối theo hướng dẫn tại TT 202/2014/TT-BTC.

<2> Lợi thế thương mại phát sinh khi mua Công ty con - Công ty CP Bình Hiệp. Do Công ty con không lập báo cáo tài chính tại thời điểm mua, giá trị hợp lý tại ngày mua được xác định là ngày 01/01/2015 sau khi đã giảm trừ khoản cổ tức trả trong kỳ và trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2014.

15 . Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ lục 02)

16 . Phải trả người bán	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a> Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>				
<i>Tại Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai</i>				
Công ty TNHH SX Kinh doanh XNK Nghi Long	285.742.000	285.742.000	1.157.992.000	1.157.992.000
Công ty TNHH Mỹ thuật Phương đông	1.143.016.794	1.143.016.794	584.542.600	584.542.600
Công ty TNHH Nhựa & Hóa chất Phú Mỹ	2.587.200.000	2.587.200.000	2.385.900.000	2.385.900.000
Công ty TNHH Bao bì Giấy Việt Trung	754.320.419	754.320.419	360.300.486	360.300.486
Doanh nghiệp tư nhân Thành Đại Nghĩa	293.811.201	293.811.201	945.418.701	945.418.701
Sabic Asia Pacific Pte ltd	329.237.085	329.237.085	1.608.071.455	1.608.071.455
Phải trả đối tượng khác	7.947.880.010	7.947.880.010	10.954.879.367	10.954.879.167
Cộng	13.341.207.509	13.341.207.509	17.997.104.609	17.997.104.409
<i>Tại Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung</i>				
Công ty TNHH Nhựa Nhật Tân	1.674.337.500	1.674.337.500	-	-
Doanh Nghiệp tư nhân Tuấn Hưng	957.500.000	957.500.000	160.000.000	160.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Muối Minh Tâm	458.659.090	458.659.090	110.150.000	110.150.000
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai				
Phải trả đối tượng khác	488.665.021	488.665.021	115.456.340	115.456.340
Cộng	3.579.161.611	3.579.161.611	385.606.340	385.606.340
<i>Tại Công ty Cổ phần Bình Hiệp</i>				
Công ty CP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước	1.506.681.735	1.506.681.735		
Công ty khai thác công trình Thủy lợi	1.966.645.800	1.966.645.800		
Phải trả đối tượng khác	22.829.000	22.829.000		
Cộng	3.496.156.535	3.496.156.535	-	-
Tổng cộng	20.416.525.655	20.416.525.655	18.382.710.949	18.382.710.749
17 . Người mua trả tiền trước	30/06/2015		01/01/2015	
<i>a> Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>				
<i>Tại Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai</i>				
Công ty CP Cấp nước Nhà Bè		307.070.070		178.854.070
Công ty CP Sản xuất và Thương mại N.I.D		458.011.110		108.011.110
Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Bình Dương		316.993.600		316.993.600
Công ty TNHH Đầu tư Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Hoàn Vũ		204.611.000		204.611.000
Công ty TNHH SX XD TM DV Nhật Minh		661.527.720		661.527.720
Tổng Công ty Cổ phần Thành Trung		540.124.140		-
Ban Quản Lý Khai Thác Cung Cấp Nước Sinh Hoạt Huyện Châu Thành - Bến		505.091.170		-
Công ty Cổ phần Kiến Á		-		799.239.960
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ cơ khí Phú Gia Long		473.575.900		-
Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ xây dựng An Duy		587.349.050		-
Trần Tấn Thành		165.000.000		165.000.000
Wacoku Martial Art Co., LTD		170.135.279		262.879.654
Các đối tượng khác		2.019.080.285		2.372.023.397
Cộng		6.408.569.324		5.069.140.511

17 . Người mua trả tiền trước (tiếp)	30/06/2015	01/01/2015
<i>Tại Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung</i>		
Công ty CP Xây dựng Thương mại và dịch vụ 559	300.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Đỗ Gia Bảo	193.280.000	-
Lương Thanh Nghị	272.461.000	186.000.000
Các đối tượng khác	303.704.587	702.669.753
Cộng	1.069.445.587	888.669.753
Tổng cộng	7.478.014.911	5.957.810.264

18 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a> Phải nộp

	Đầu năm	Tăng do mua Công ty con	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	7.088.437.379	-	7.751.451.681	9.764.265.459	5.075.623.601
Thuế xuất, nhập khẩu	50.477.648	-	116.613.740	123.072.824	44.018.564
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.347.440.241	1.343.552.506	4.574.518.593	2.986.130.945	8.279.380.395
Thuế thu nhập cá nhân	599.387.704	15.118.218	76.637.540	289.666.342	401.477.120
Thuế tài nguyên	-	1.227.600	9.976.800	9.420.000	1.784.400
Các loại thuế khác	-	-	10.000.000	10.000.000	-
Cộng	13.085.742.972	1.359.898.324	12.539.198.354	13.182.555.570	13.802.284.080

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

b> Phải thu

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		8.438.846.609	8.745.029.855	306.183.246
Cộng	-	8.438.846.609	8.745.029.855	306.183.246

19 . Chi phí phải trả

a> Ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
Chi phí lãi vay	964.187.055	
Chi phí khác	819.102.972	417.048.749
Cộng	1.783.290.027	417.048.749

20 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2015	01/01/2015
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	181.028.851
Kinh phí công đoàn	369.284.908	124.846.969
Bảo hiểm xã hội	517.924.442	191.366.503
Bảo hiểm y tế	40.569.256	37.109.386
Bảo hiểm thất nghiệp	17.018.345	16.493.060
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	20.843.000	1.474.678.670
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.557.344.874	2.492.316.461
<i>Phải trả thù lao HĐQT & BKS</i>	-	998.288.440
<i>Tiền đền bù di dời T/O 500 ga Phan Thiết</i>	780.117.235	
<i>Phải trả khác</i>	2.777.227.639	1.494.028.021
Cộng	4.522.984.825	4.517.839.900
21 . Vốn chủ sở hữu		
21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục số 03)		
21.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2015	01/01/2015
Vốn góp của nhà nước		
Vốn góp của các đối tượng khác	67.865.830.000	34.276.370.000
Cộng	67.865.830.000	34.276.370.000
21.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-
+ Vốn góp đầu năm	34.276.370.000	34.276.370.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	33.589.460.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ		-
+ Vốn góp cuối kỳ	67.865.830.000	34.276.370.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.855.250.000	
21.4. Cổ phiếu	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.786.583	3.427.637
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ	6.786.583	3.427.637
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.786.583	3.427.637
Số lượng cổ phiếu được mua lại	10	10
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10	10
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.786.573	3.427.627
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.786.573	3.427.627
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
21.4. Cổ tức	30/06/2015	01/01/2015
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
- <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	10.858.532.800	6.855.250.000
- <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

21.5. Các quỹ	30/06/2015	01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	18.544.550.961	19.576.262.119
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	18.544.550.961	19.576.262.119

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a> Tài sản thuê ngoài	30/06/2015	01/01/2015
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn	12.310.831.807	12.084.255.311
- Trên 5 năm (*)	12.310.831.807	12.084.255.311

(*) Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai thuê đất và sử dụng hạ tầng tại khu công nghiệp Biên Hòa 1 trong thời hạn 50 năm kể từ 1/7/2001 đến 12/4/2051 với giá trị thuê là 11.575,08 USD. Tổng giá trị tiền thuê tối thiểu trong tương lai tại thời điểm 30/06/2015 là 420.561,34 USD tương ứng giá trị là 9.159.823.807 đồng theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Vietcombank ngày 30/06/2015. Trong kỳ, Công ty chưa thanh toán khoản chi phí thuê đất phát sinh. Số phải trả tại 01/01/2015 được xác định theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Vietcombank tại ngày 31/12/2014.

(*) Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung thuê đất và sử dụng hạ tầng tại khu công nghiệp Điện Bàn trong thời hạn 40 năm kể từ 1/3/2006 đến 1/3/2046 với giá trị thuê là 233.841,70 USD. Tổng giá trị tiền thuê tối thiểu trong tương lai tại thời điểm 30/06/2015 còn phải thanh toán là 145.880 USD tương ứng giá trị là 3.151.008.000 đồng theo tỷ giá mua của Ngân hàng nhà nước ngày 30/06/2015. Số phải trả tại 01/01/2015 được xác định theo tỷ giá mua của ngân hàng nhà nước tại ngày 31/12/2014.

b> Ngoại tệ các loại	30/06/2015		01/01/2015	
	Nguyên tệ	Quy đổi	Nguyên tệ	Quy đổi
Tiền gửi ngân hàng USD	4.057,47	88.321.196	145.657,37	3.094.640.099
Tiền gửi ngân hàng EUR	375,06	8.969.301	380,52	8.084.528
Cộng		97.290.497		3.102.724.627

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
a> Doanh thu		
Doanh thu bán sản phẩm và hàng hóa	387.437.799.268	234.367.550.101
Doanh thu cung cấp dịch vụ	551.711.556	12.556.000
Cộng	387.989.510.824	234.380.106.101
b> Doanh thu đối với các bên liên quan	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (VIWASEEN)	32.225.374.840	
Cộng	32.225.374.840	-

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	16.152.724	121.768.148
Giảm giá hàng bán	593.702.303	
Hàng bán bị trả lại	62.976.960	153.065.500
Cộng	672.831.987	274.833.648
3 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán sản phẩm và hàng hóa	386.764.967.281	234.092.716.453
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	551.711.556	12.556.000
Cộng	387.316.678.837	234.105.272.453
4 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của sản phẩm và hàng hóa	314.878.319.469	204.275.488.501
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	304.966.175	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(781.760.066)	
Cộng	314.401.525.578	204.275.488.501
5 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	290.437.243	8.057.812
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	189.262.031	
Cộng	479.699.274	8.057.812
6 . Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	9.540.496.201	5.109.140.237
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.493.149.966	1.179.615.102
Cộng	14.033.646.167	6.288.755.339
7 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a> Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	126.815.686	123.520.040
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	36.770.744	18.842.274
Chi phí khấu hao	301.936.599	119.959.763
Chi phí dịch vụ mua ngoài (chủ yếu chi phí vận chuyển, xuất khẩu)	6.413.422.536	5.313.069.687
Chi phí bằng tiền khác	2.723.236.281	2.109.630.999
Cộng	9.602.181.846	7.685.022.763

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
7 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp)		
b> Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	9.146.066.005	5.620.276.759
Chi phí đồ dùng văn phòng	183.913.594	70.317.772
Chi phí khấu hao	455.526.174	273.133.947
Thuế, phí và lệ phí	995.168.690	594.619.778
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.045.928.476	
Lợi thế thương mại phân bổ	1.302.069.619	10.884.278
Chi phí bằng tiền khác	4.483.557.459	2.215.419.707
Cộng	20.612.230.017	8.784.652.241
8 . Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định		775.509.090
Xử lý tài sản thừa chờ xử lý	181.028.851	
Xử lý số dư tài khoản	297.602.079	52.651.077
Thu nhập khác	32.187.000	600.000
Cộng	510.817.930	828.760.167
9 . Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý		634.600.000
Xử lý số dư	296.961.773	1.350.636
Chi phí khác	15.778.162	201.717.198
Cộng	312.739.935	837.667.834
10 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	3.572.944.170	1.279.548.678
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	1.001.574.423	23.179.685
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.574.518.593	1.302.728.363
11 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do các khoản chênh lệch tạm thời kỳ này	-	(69.866.900)
Thuế TNDN hoãn lại các kỳ trước ghi nhận vào kỳ này	92.100.643	38.610.816
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	92.100.643	(31.256.084)

12 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.594.036.044	5.795.986.534
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo điều lệ</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)	20.594.036.044	5.795.986.534
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.786.573	3.415.127
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.035	1.697

(1) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015, Công ty CP Nhựa Đồng Nai không trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế 2015. Lợi nhuận chưa trừ khoản trích thưởng ban điều hành hoàn thành và vượt lợi nhuận kế hoạch năm 2015.

13 . Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.594.036.044	5.799.031.475
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo điều lệ</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)	20.594.036.044	5.799.031.475
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.786.573	3.415.127
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành trả cổ tức và cổ phiếu thưởng	1.085.558	3.358.946
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.616	856

(1) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015, Công ty không trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế 2015. Lợi nhuận chưa trừ khoản trích thưởng ban điều hành hoàn thành và vượt lợi nhuận kế hoạch năm 2015.

14 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	227.285.654.986	192.527.115.052
Chi phí nhân công	21.434.351.672	15.681.346.580
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.529.987.272	7.466.586.096
Chi phí dự phòng	4.045.928.476	0
Thuế, phí, lệ phí	975.876.690	609.149.379
Chi phí dịch vụ mua ngoài và Chi phí khác bằng tiền	28.984.631.160	19.986.144.721
Cộng	295.018.076.166	236.270.341.827

VII. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	7.071.696.167	634.600.000
Cộng	7.071.696.167	-

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	277.770.049.307	138.056.163.539
Cộng	277.770.049.307	138.056.163.539

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	348.967.498.015	209.188.205.276
Cộng	348.967.498.015	209.188.205.276

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Công cụ tài chính****1.1 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm vốn thuộc sở hữu của các chủ sở hữu (bao gồm vốn điều lệ trừ đi lỗ lũy kế).

1.2 Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh IV.

1.3 Các loại công cụ tài chính (Xem phụ lục 04)**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (Bao gồm rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu sự rủi ro khi thay đổi về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hóa.

Quản lý rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng VND.

Quản lý rủi ro lãi suất

Lãi suất của các khoản vay phụ thuộc vào lãi suất công bố của Ngân hàng thương mại, do đó việc thay đổi lãi suất sẽ ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong tương lai.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công cụ nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại ngày 30/06/2015	Dưới 1 năm đồng	Từ 1 đến 5 năm đồng	Tổng cộng đồng
Phải trả người bán và phải trả khác	23.994.713.529		23.994.713.529
Chi phí phải trả	1.783.290.027		1.783.290.027
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	276.037.043.010	23.858.973.679	299.896.016.689
Cộng	301.815.046.566	23.858.973.679	325.674.020.245
Tại ngày 01/01/2015	Dưới 1 năm đồng	Từ 1 đến 5 năm đồng	Tổng cộng đồng
Phải trả người bán và phải trả khác	22.530.734.931	-	22.530.734.931
Chi phí phải trả	417.048.749	-	417.048.749
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	249.785.478.014	8.732.550.643	258.518.028.657
Cộng	272.733.261.694	8.732.550.643	281.465.812.337

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015, Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai đã được thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ 16% tương đương số cổ phần dự kiến phát hành là 1.085.852 cp, phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ESOP 2015 với số lượng cổ phần dự kiến phát hành là 273.000 cp. Công ty cũng được thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho đối tác với số lượng cổ phần là 5.635.000 cp với giá không thấp hơn 13.000 đồng/cp. Đến ngày 14/7/2015, Công ty đã có báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức tỷ lệ 16% tương ứng số cổ phiếu thực phát hành là 1.085.558 cổ phiếu. Ngày 15/7/2015, Công ty đã hoàn thành việc phát hành riêng lẻ cho đối tác 5.635.000 cổ phiếu với giá 13.000 đồng và đã có báo cáo kết quả phát hành gửi Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Vốn điều lệ sau khi phát hành của Công ty là 135.071.410.000 đồng và thặng dư vốn cổ phần là 16.905.000.000 đồng.

3 . Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Chi tiết tại phụ lục 05)

4 . Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong 6 tháng đầu năm 2015:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (đ)
Hội đồng quản trị & Ban kiểm soát		Thù lao HĐQT & BKS	252.000.000
Lương Ban Tổng giám đốc		Lương kỳ 01/01/2015 đến 30/06/2015	958.000.000

5 . Thông tin so sánh

Số liệu đầu năm được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long T.D.K.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2014 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA - IAFC.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Số báo cáo năm trước	Số phân loại	Mã số	Số sau phân loại
Bảng cân đối kế toán hợp nhất					
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	206.706.077.283	7.788.919.984	130	214.494.997.267
Phải thu ngắn hạn khác	138	31.860.867.085	7.552.517.744	136	39.413.384.829
Tài sản thiếu chờ xử lý			236.402.240	139	236.402.240
Tài sản ngắn hạn khác	150	8.766.759.266	(7.788.919.984)	150	977.839.282
Tài sản ngắn hạn khác	158	7.788.919.984	(7.788.919.984)	155	-
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.911.461.918	210	1.911.461.918
Phải thu dài hạn khác	218		1.911.461.918	216	1.911.461.918
Tài sản cố định	220	72.922.283.315	(286.253.796)	220	72.636.029.519
Tài sản dở dang dài hạn			286.253.796	240	286.253.796
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	286.253.796	-	242	286.253.796
Tài sản dài hạn khác	260	3.150.014.682	(1.846.156.249)	260	1.303.858.433
Tài sản dài hạn khác	268	1.911.461.918	(1.911.461.918)	268	-
Lợi thế thương mại	269	65.305.669	-	269	65.305.669
Vốn chủ sở hữu	410	110.778.491.905	302.983.311	410	111.081.475.216
Vốn chủ sở hữu	411	110.778.491.905	302.983.311	411	111.081.475.216
Quỹ đầu tư phát triển	417	16.269.927.691	3.306.334.428	418	19.576.262.119
Quỹ dự phòng tài chính	417	3.306.334.428	(3.306.334.428)		-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	439	302.983.311	-	429	302.983.311

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Ngô Đức Vũ

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 14 tháng 08 năm 2015

Hoàng Anh Tuấn

Kế toán trưởng

Lại Dung Hạnh

Người lập biểu

Phụ lục số 01: Thuyết minh chi tiết các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a> Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
a1> Ngắn hạn	10.285.000.000	10.285.000.000	-	9.370.000.000	9.370.000.000	-
<i>Tiền gửi có kỳ hạn <1></i>	<i>10.285.000.000</i>	<i>10.285.000.000</i>	-	<i>9.370.000.000</i>	<i>9.370.000.000</i>	-
b2> Dài hạn	3.000.000.000	3.000.000.000		0	0	
<i>Các khoản đầu tư khác <2></i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>3.000.000.000</i>				

<1> Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP theo hợp đồng tiền gửi số ngày tháng năm 2015 có kỳ hạn tháng với lãi suất

<2> Khoản đầu tư khác tại thời điểm 30/06/2015 là khoản ủy thác vốn đầu tư cho Công ty TNHH Thương mại và Tư vấn An Khang có thời hạn đến 01/07/2016

b> Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	5.130.600.000	5.130.600.000	-	10.486.890.000	10.486.890.000	-
<i>Tổng Công ty Đầu tư Nước và môi trường <2></i>	<i>5.130.600.000</i>	<i>5.130.600.000</i>	-	<i>5.130.600.000</i>	<i>5.130.600.000</i>	-
<i>Việt Nam - CTCP (Viwaseen)</i>			-			-
<i>Công ty CP Bình Hiệp <1></i>				5.356.290.000	5.356.290.000	-

Thông tin bổ sung về các khoản góp vốn vào đơn vị khác

1> Chi tiết số lượng cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết

Công ty	30/06/2015			01/01/2015		
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Bình Hiệp				114.000	7,60%	7,60%
Tổng Công ty Đầu tư Nước và môi trường Việt Nam - CTCP (Viwaseen)	503.000	0,87%	0,87%	503.000	0,87%	0,87%

Phụ lục số 01: Thuyết minh chi tiết các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

<1> Trong 6 tháng đầu năm 2015, Công ty thực hiện mua bổ sung cổ phiếu của Công ty CP Bình Hiệp để nâng tỷ lệ sở hữu. Tổng số lượng cổ phiếu đã mua trong kỳ là 660.400 cổ phiếu với giá trị là 44.163.100.000 đồng. Toàn bộ số cổ phiếu này đang được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Việt Á.

<2> Toàn bộ số lượng cổ phiếu Tổng Công ty Đầu tư nước và môi trường Việt Nam - CTCP thuộc sở hữu của Công ty và Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Việt Á làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này.

Phụ lục số 02: Thuyết minh chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a> Vay ngắn hạn						
1> Vay ngắn hạn	276.037.043.010	276.037.043.010	358.578.829.063	332.327.264.067	249.785.478.014	249.785.478.014
Ngân hàng ANZ - Chi nhánh HCM	64.705.076.330	64.705.076.330	107.944.932.581	105.524.831.688	62.284.975.437	62.284.975.437
Ngân hàng Công Thương KCN Biên Hòa	33.524.481.260	33.524.481.260	33.584.772.109	40.023.199.948	39.962.909.099	39.962.909.099
Ngân hàng HSBC	-	-	-	9.243.498.330	9.243.498.330	9.243.498.330
Ngân hàng Standard Chartered - Chi nhánh HCM	43.249.094.015	43.249.094.015	77.564.716.906	71.908.827.131	37.593.204.240	37.593.204.240
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	24.339.694.192	24.339.694.192	24.342.752.613	29.950.710.170	29.947.651.749	29.947.651.749
Ngân hàng Quốc Tế (VIB) - Chi nhánh Đồng Nai	18.776.268.937	18.776.268.937	22.383.584.902	23.597.496.758	19.990.180.793	19.990.180.793
Ngân Hàng Phương Đông (OCB) - CN Đồng Nai	40.179.091.548	40.179.091.548	40.377.174.703	20.049.378.862	19.851.295.707	19.851.295.707
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Đồng Nai	36.855.326.498	36.855.326.498	20.038.901.026	3.106.000.000	19.922.425.472	19.922.425.472
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Quảng Nam	1.899.144.335	1.899.144.335	9.673.735.117	9.773.321.180	1.998.730.398	1.998.730.398
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam -CN Quảng Nam	4.972.614.478	4.972.614.478	4.972.614.478			-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN KCN Điện Nam Điện Ngọc Quảng Nam	7.536.251.417	7.536.251.417	17.695.644.628	19.150.000.000	8.990.606.789	8.990.606.789
Cộng	276.037.043.010	276.037.043.010	358.578.829.063	332.327.264.067	249.785.478.014	249.785.478.014
b> Vay dài hạn						
1> Vay dài hạn	12.350.000.000	12.350.000.000	14.890.530.948	2.540.530.948	0	0
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam <1>	12.350.000.000	12.350.000.000	14.890.530.948	2.540.530.948		
2>Nợ thuê tài chính	11.508.973.679	11.508.973.679	7.933.742.467	5.157.319.431	8.732.550.643	8.732.550.643
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN HCM	1.129.196.980	1.129.196.980	-	278.421.132	1.407.618.112	1.407.618.112
Công ty TNHH Cho thuê tài chính QT Chailease	4.264.533.575	4.264.533.575	98.571.227	1.615.346.811	5.781.309.159	5.781.309.159
Công ty TNHH Cho thuê tài chính QT Việt Nam <2>	6.115.243.124	6.115.243.124	7.835.171.240	3.263.551.488	1.543.623.372	1.543.623.372
Cộng	23.858.973.679	23.858.973.679	22.824.273.415	7.697.850.379	8.732.550.643	8.732.550.643

Phụ lục số 02: Thuyết minh chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

c> Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015			Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC	Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-			-		
Trên 1 năm đến 5 năm	4.369.462.665	268.177.246	4.101.285.419	3.739.061.284	336.768.522	3.402.292.762
Trên 5 năm	-			-		

<1> Vay dài hạn tăng trong kỳ do Công ty mua thêm cổ phiếu để cơ cấu Công ty Cổ phần Bình Hiệp trở thành Công ty con

<2> Khoản giảm trong kỳ bao gồm khoản ứng trước 20% giá trị hợp đồng thuê tài chính số 2015-00106 - XNN trong tháng 7/2015 với giá trị là 1.056.034.012 đồng

Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

Hợp đồng vay theo từng ngân hàng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc tại 30/06/2015	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
1> Ngân hàng ANZ - Chi nhánh HCM						
Hợp đồng tiện ích ngày 03/09/2013 và Bản sửa đổi thứ ba thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 14/04/2015	120 ngày từ ngày nhận nợ	Tuỳ từng thời kỳ / VNĐ: 6.5% / USD: 4.5%	3.000.000 USD / tiền gửi cầm cố tối thiểu 10 tỷ VNĐ, 3.500.000 USD / tiền gửi cầm cố tối thiểu 12 tỷ đồng	64.705.076.330	Bổ sung vốn lưu động mua nguyên vật liệu nhựa phục vụ SXKD	Hàng hoá hoặc hàng tồn kho với giá trị ròng trên sổ sách: 2.000.000USD và Khoản phải thu với giá trị ròng trên sổ sách: 1.500.000USD
2> Ngân hàng Công Thương KCN Biên Hòa						
Hợp đồng: 01/2015/HMTD-HM/NHCT682-NHUA-ĐN ngày 23/06/2015	Tối đa không quá 6 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	80.000.000.000 đồng	33.524.481.260	Bổ sung vốn lưu động	Nhà xưởng, máy móc thiết bị tại nhà máy
3> Ngân hàng Standard Chartered - Chi nhánh HCM						
Standard Chartered: Bản sửa đổi thư cấp HMTD SBFL/042015-383 ngày 10/04/2015	120 ngày từ ngày nhận nợ	6.5% / USD: 4.5%	2.000.000 USD	43.249.094.015	Tài trợ vốn lưu động mua nguyên vật liệu, tài trợ thương mại	Hàng tồn kho, khoản phải thu
4> Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam						
Hợp đồng 0142.15/48.05-HMTD ngày 10/06/2015	06 tháng từ ngày nhận nợ	VNĐ: 7.2% / USD: 4.5% Có điều chỉnh	35.000.000.000 đồng	24.339.694.192	Bổ sung VLĐ phục vụ SXKD, phát hành bảo lãnh, tài trợ thương mại	Máy móc thiết bị tại nhà máy

Phụ lục số 02: Thuyết minh chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

Hợp đồng vay theo từng ngân hàng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc tại 30/06/2015	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
5> Ngân hàng Quốc Tế (VIB) - Chi nhánh Đồng Nai						
Hợp đồng tín dụng số 0039/HDDTD2-VIB611/2014	06 tháng từ ngày nhận nợ	Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ	20.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương	18.776.268.937	Bổ sung vốn lưu động	Hàng tồn kho lâu chuyển gồm nguyên vật liệu dùng trong sản xuất, kinh doanh và hàng hóa thành phẩm các loại do bên vay tự quản lý, số dư tối thiểu 10 tỷ đồng và các khoản phải thu theo sổ sách kế toán của Công ty có giá trị tối thiểu 20 tỷ đồng.
6> Ngân Hàng Phương Đông (OCB) - CN Đồng Nai						
Hợp đồng hạn mức tín dụng số 0041/2015/HĐTĐHM ngày 16/03/2015	06 tháng từ ngày nhận nợ	VNĐ: 8.8% / USD: 4.0%	42.000.000.000 đồng	40.179.091.548	Bổ sung VLĐ phục vụ SXKD ống nhựa ngành điện nước, túi nhựa bao bì	Khoản phải thu luân chuyển, giá trị sổ sách: 52.500.000.000VNĐ;
7> Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Đồng Nai						
Viet Á: HĐTD 200-17/14/VAB/HĐHMDN ngày 29/12/2014	11 tháng từ ngày nhận nợ	VNĐ: 11% / USD: 5.0%	82.000.000.000 đồng	36.855.326.498	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD ngành nhựa	Cổ phiếu Công ty CP Bình Hiệp thuộc sở hữu của Công ty CP Nhựa Đồng Nai; cổ phiếu Công ty CP Nhựa Đồng Nai các thành viên của công ty; Cổ phiếu Công ty Đầu tư nước và môi trường Việt Nam - CTCP Viwaseen thuộc sở hữu của công ty CP Nhựa Đồng Nai và Công ty CP nhựa Đồng Nai Miền Trung.
8> Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Quảng Nam						
Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 6500H1/15053/NHNT ngày 09/04/2015	6 tháng kể từ ngày rút vốn	theo từng giấy nhận nợ	2.000.000.000	1.899.144.335	Vay vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	Dây chuyền sản xuất ống nhựa Poly Etylen, Model PE315 đã qua sử dụng; 1 xe ô tô con 7 chỗ hiệu Ford Everes
9> Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Quảng Nam						
Hợp đồng tín dụng số 368/2015 - HĐTDHM/NHCT482-DNMT ngày 11/05/2015	Tối đa không quá 6 tháng	lãi suất 9%/năm và được điều chỉnh hàng tháng	6.000.000.000	4.972.614.478	Vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh nhựa và các sản phẩm nhựa	Các văn bản bảo lãnh của công ty CP Nhựa Đồng Nai

10> Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN KCN Điện Nam Điện Ngọc Quảng Nam						
Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 4218-LAV-201500463 ngày 29/05/2015	Tối đa không quá 12 tháng	theo từng giấy nhận nợ	9.000.000.000	7.536.251.417	Vay vốn lưu động phục vụ cho sản xuất ống nhựa	-Thế chấp tài sản của công ty trị giá 6.960.783.379 đồng -Cho vay tín chấp 3.779.412.466 đồng

Thông tin liên quan đến các khoản vay dài hạn

Hợp đồng vay theo từng ngân hàng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc tại 30/06/2015	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm
1> Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bình Thuận						
Hợp đồng tín dụng số 08350014/HĐTD ngày 16/05/2008	8 năm, kể từ ngày 16/05/2008 đến ngày 16/05/2016	1,4%/tháng. Lãi suất được điều chỉnh theo công bố của Ngân hàng theo từng thời điểm	5.000.000.000 đồng	550.000.000 đồng	Xây dựng các tuyến ống cấp nước thuộc hệ thống cấp nước Cà Giang - TP. Phan Thiết	- Toàn bộ mạng lưới tuyến ống cấp nước thuộc hệ thống cấp nước Cà Giang. Trị giá tài sản thế chấp 13.000.000.000 đồng
Hợp đồng Tín dụng số 1346014/HĐTD ngày 09/05/2013	108 tháng, từ ngày 09/05/2013 đến ngày 09/05/2022	13,5%/năm tại thời điểm ký hợp đồng, thay đổi khi có thông báo của Ngân hàng	10.000.000.000 đồng	9.800.000.000 đồng	Đầu tư nâng cấp, cải tạo hệ thống cấp nước Cà Giang công suất 15.000 m ³ / ngày đêm lên 30.000m ³ / ngày đêm	- Mạng lưới tuyến ống cấp nước Cà Giang theo hợp đồng thế chấp số 08350014/HĐTC ngày 15/05/2008 - Nhà máy nước Cà Giang theo hợp đồng thế chấp số 061190022/HĐTC ngày 13/06/2006 - Phần cải tạo nâng cấp Nhà máy nước Cà Giang
Hợp đồng tín dụng số 17/2014-HĐTĐA/NHCT600 - BINH HIEP ngày 09/12/2014	84 tháng kể từ Ngày giải ngân đầu tiên	10%/năm tại thời điểm ký hợp đồng, điều chỉnh 1 tháng/lần vào ngày 15 hằng tháng	7.200.000.000 đồng	2.000.000.000 đồng	Dùng để thanh toán các chi phí đầu tư Dự án công trình tuyến ống chuyên tải nước sạch D300 từ Nhà máy nước Cà Giang cấp cho TP. Phan Thiết	

Thông tin liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính

Hợp đồng thuê TC theo từng công ty cho thuê tài chính	Thời hạn thuê	Lãi suất	Số dư nợ gốc tại 30/06/2015	Số dư nợ đến hạn trả tại 30/06/2015	Mục đích thuê	Tài sản thuê tài chính
1> Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN HCM						
Hợp đồng số: 68.14.07/CTTC ngày 10/04/2014	36 tháng	Điều chỉnh 6 tháng/lần	741.385.864	185.346.468	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Bộ máy hút nguyên liệu
Hợp đồng số 68.14.08/CTTC ngày 27/05/2014	36 tháng	Điều chỉnh 6 tháng/lần	387.811.116	93.074.664	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Bộ máy hàn ống
2> Công ty TNHH Cho thuê tài chính QT Chailease						
Hợp đồng số: A130404102 ngày 24/04/2013	36 tháng	4,5%/năm	406.255.834	203.083.171	Phục vụ sản xuất kinh doanh	5 bộ máy làm túi dạng cuộn; 1 bộ máy làm túi dạng quai đục lỗ
Hợp đồng số: A131100402 ngày 01/11/2013	42 tháng	5,25%/năm	3.892.121.684	1.134.942.245	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Máy thổi màn phim 2 đầu; Máy thổi màn phim; Máy làm túi dạng cuộn 2 line, 8 lần
3> Công ty TNHH Cho thuê tài chính QT Việt Nam						
Hợp đồng số 2011-00082-001 ngày 27/07/2011	36 tháng	5,75%/năm	471.445.465	683.244.178	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Hệ thống máy cắt và máy thổi
Hợp đồng số 2013-00080-000 ngày 18/07/2013	48 tháng	4,87%/năm	788.356.341	160.098.138	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Dây chuyền sản xuất ống HDPE PE 125; Máy in nhiệt dùng YY-J-2
Hợp đồng số 2014-00204-001 ngày 11/12/2014	48 tháng	4,732%/năm	1.943.335.569	160.896.352	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Máy cắt nhiệt tự động 2 lần model HM-800VVE; Máy cắt nhiệt tự động 2 lần model HM-1000DT
Hợp đồng số 2015-00033-000 ngày 23/04/2015	48 tháng	4,66%/năm	4.023.214.184	1.203.278.808	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Máy thổi màng nhựa model GBC-600

Phụ lục số 03: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	34.276.370.000	26.720.892.735	1.441.908.340	(427.842.000)	12.868.028.625	2.630.102.063	12.593.445.548	277.373.493	90.380.278.804
Trích các quỹ				-	3.401.899.066	676.232.365	-		4.078.131.431
Lãi trong năm trước	-	-		-	-	-	22.882.310.056	25.609.821	22.907.919.877
Giảm do bán cổ phiếu quỹ	-	(203.553.000)		427.500.000	-	-			223.947.000
Giảm do phân phối lợi nhuận	-	-		-	-	-	(5.250.399.614)	(3)	(5.250.399.617)
Thưởng vượt kế hoạch +thù lao HĐQT							(1.258.402.279)		(1.258.402.279)
Phân loại lại theo TT 200/2014/TT-BTC					3.306.334.428	(3.306.334.428)			-
Số dư cuối năm trước	34.276.370.000	26.517.339.735	1.441.908.340	(342.000)	19.576.262.119	-	28.966.953.711	302.983.311	111.081.475.216
Trích các quỹ	-	-		-					-
Lãi trong năm kỳ	-	-		-			20.594.036.044	4.084.217.218	24.678.253.262
Tăng vốn trong kỳ	33.589.460.000		4.498.723.367						38.088.183.367
Tăng do trong kỳ mua Công ty con								21.998.495.711	21.998.495.711
Phân loại các khoản chia cổ tức và thưởng bằng cổ phiếu trong năm 2013 tại công ty con theo TT 202/2014/TT-BTC			1.398.990.720		(3.413.085)		(1.395.577.635)		-
Giá trị vốn được hưởng do tăng tỷ lệ sở hữu					632		31.780	(32.412)	-
Hoàn nhập cổ tức 2012 treo phải trả nhưng không chi trả mà trả bằng cổ phiếu.	-	-					1.378.560.800		1.378.560.800
Hoàn nhập thù lao HĐQT 2012 & 2013 không chi trả							998.288.440		998.288.440
Ghi giảm khoản chênh lệch giá phí đầu tư khi mua thêm vốn tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	-	-		-			(65.305.669)		(65.305.669)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty con khi hợp nhất							(216.252.767)	(202.625.269)	(418.878.036)
Giảm do thưởng cổ phiếu tăng vốn		(26.517.339.735)			(1.028.298.705)		(216.870.265)		(27.762.508.705)
Trả cổ tức bằng tiền								(1.814.000.000)	(1.814.000.000)
Trả cổ tức 2012 & 2013 bằng cổ phiếu							(10.325.674.662)		(10.325.674.662)
Số dư cuối kỳ	67.865.830.000	-	7.339.622.427	(342.000)	18.544.550.961	-	39.718.189.777	24.369.038.559	157.836.889.724

Phụ lục số 04: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Tại 30/06/2015		Tại 01/01/2015		Tại 30/06/2015	Tại 01/01/2015
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính					-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.023.691.473		8.709.757.845		12.023.691.473	8.709.757.845
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.285.000.000		9.370.000.000		10.285.000.000	9.370.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	203.427.836.300	(12.039.321.560)	214.260.683.763	(7.993.393.084)	191.388.514.740	206.267.290.679
Đầu tư tài chính dài hạn	8.130.600.000		10.486.890.000		8.130.600.000	10.486.890.000
Tổng cộng	233.867.127.773	(12.039.321.560)	242.827.331.608	(7.993.393.084)	221.827.806.213	234.833.938.524
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả người bán và phải trả khác	23.994.713.529		22.530.734.931		23.994.713.529	22.530.734.931
Vay và nợ ngắn hạn	276.037.043.010		249.415.662.096		276.037.043.010	249.415.662.096
Chi phí phải trả	1.783.290.027		417.048.749		1.783.290.027	417.048.749
Vay và nợ dài hạn	23.858.973.679		8.732.550.643		23.858.973.679	8.732.550.643
Tổng cộng	325.674.020.245	-	281.095.996.419	-	325.674.020.245	281.095.996.419

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Việc ước tính giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty được thực hiện như sau:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác cũng như các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

Ngoài các khoản mục nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 30/06/2015 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ và ngày kết thúc kỳ kế toán

Phụ lục số 05: Báo cáo bộ phận

1. Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015					Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014			
	Óng và phụ kiện ngành nước	Bao bì, túi nilong nhựa	Sản xuất, phân phối nước sạch	Khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp	Óng và phụ kiện ngành nước	Bao bì, túi nilong nhựa	Khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	202.748.678.011	141.363.342.116	22.974.127.112	20.230.531.598	387.316.678.837	122.599.820.766	98.398.482.247	13.106.969.440	234.105.272.453
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác (đã được loại trừ khi hợp nhất)	31.861.172.262			17.885.369.400	49.746.541.662	9.200.431.792		18.869.598.500	28.070.030.292
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	4.499.520.203	2.714.085.909	2.774.281.071	1.841.831.072	11.829.718.255	4.823.693.056	2.430.160.434	212.732.606	7.466.586.096
4. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.170.104.749	21.204.501.317	11.077.036.273	6.463.510.920	72.915.153.259	17.111.382.394	10.823.833.047	1.894.568.511	29.829.783.952
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	1.227.818.583	7.342.696.167	859.643.862	3.951.882.908	13.382.041.520	806.244.400	2.739.211.945		3.545.456.345
6. Tài sản bộ phận	298.896.176.689	26.038.172.360	68.445.245.171		393.379.594.220	216.607.501.519	19.023.652.687		235.631.154.206
7. Tài sản không phân bổ					116.537.679.150				74.645.388.306
Tổng tài sản					509.917.273.370				310.276.542.512
8. Nợ phải trả bộ phận	30.648.485.626	1.026.356.347	18.341.191.110		31.674.841.973	27.585.456.059	2.686.325.415		30.271.781.474
9. Nợ phải trả không phân bổ					320.405.541.673				157.978.575.489
Tổng nợ phải trả					352.080.383.646				188.250.356.963

2. Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015					Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014			
	Đồng Nai	Quảng Nam	Bình Thuận	Hà Nội	Tổng cộng toàn doanh nghiệp	Đồng Nai	Quảng Nam	Hà Nội	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra ngoài	332.887.497.887	28.933.651.554	23.372.529.396	2.123.000.000	387.316.678.837	211.601.763.959	22.503.508.494		234.105.272.453
2. Tài sản bộ phận	396.831.895.476	42.590.620.145	68.445.245.171	2.049.512.578	509.917.273.370	269.307.004.821	40.969.537.691		310.276.542.512
3. Tổng chi phí đã phát sinh mua tài sản cố định	10.491.026.524	545.454.545	859.643.862	626.272.727	12.522.397.658	3.373.808.945	171.644.400		3.545.453.345